

CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha

Ngày 30/09/2025	4,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.9%	-	-5.6%

DT thuần Q3/25	868
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 30.0 3.5%
	YoY: ▲ 130 17.6%

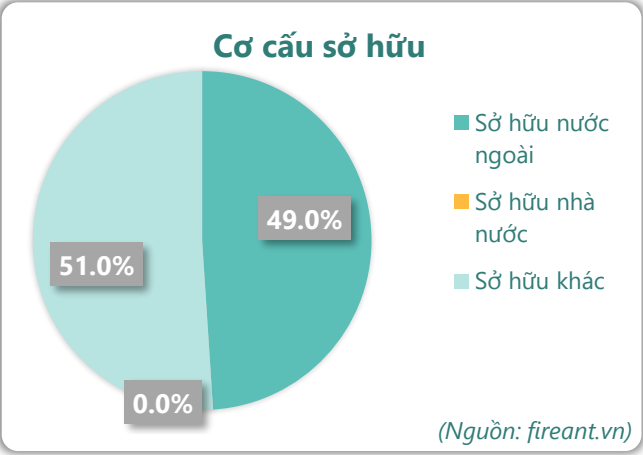
LN thuần Q3/25	5.87
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 13.6 176%
	YoY: ▼7.33 -55.5%

LN sau thuế Q3/25	15.3
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 24.0 277%
	YoY: ▲ 0.20 1.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	2.9%
	YoY: +/-▲ 3.1%

ROE (TTM) Q3/25	8.5%
	YoY: +/-▼ 0.5%

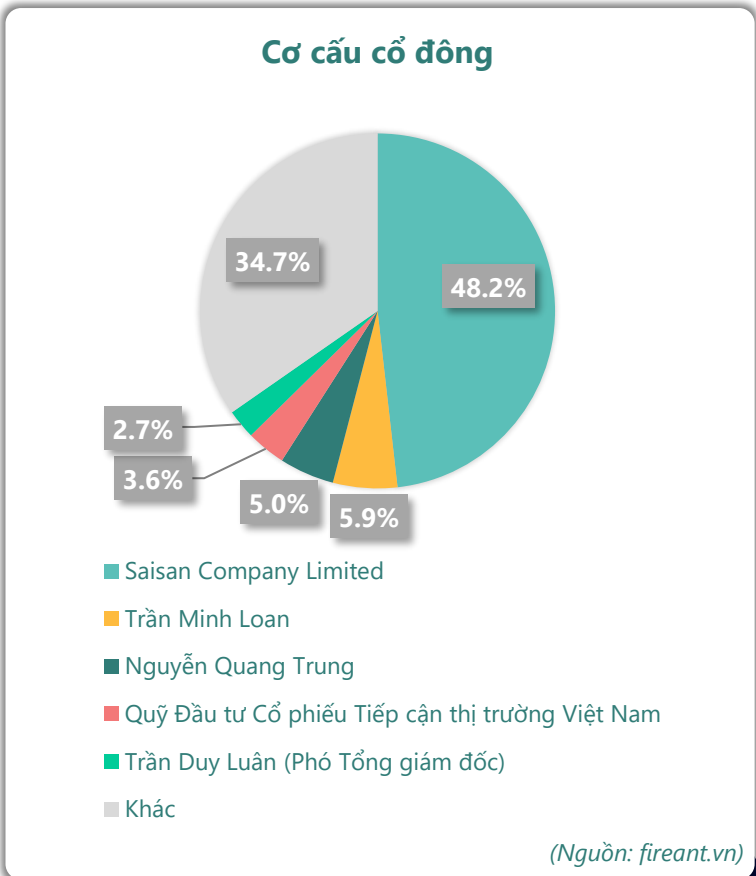
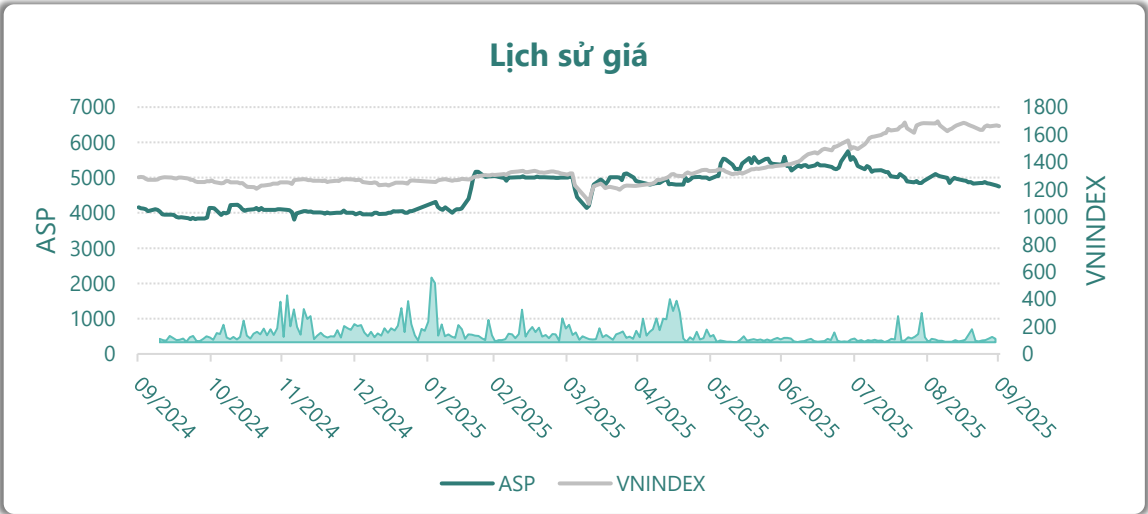
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,810 - 5,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	38,750
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	
EPS	
P/E	



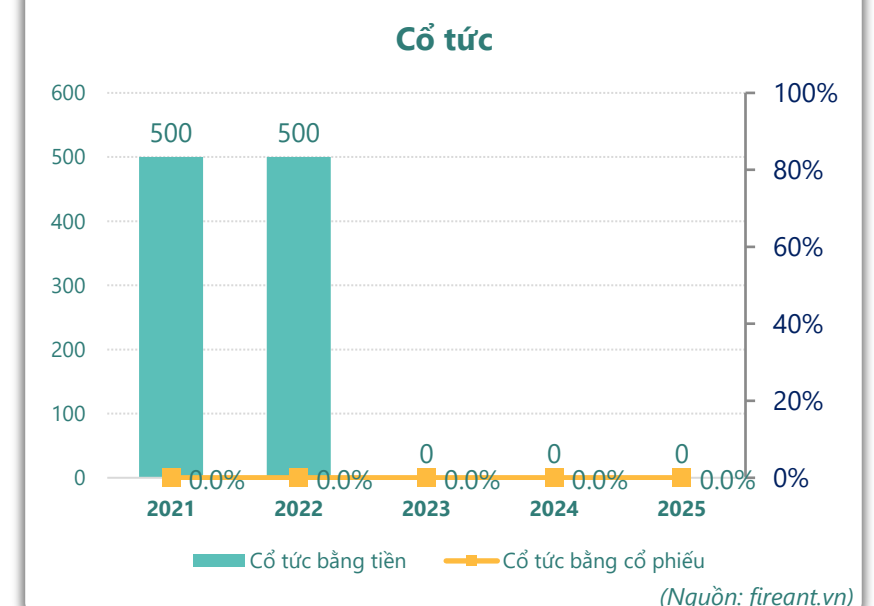
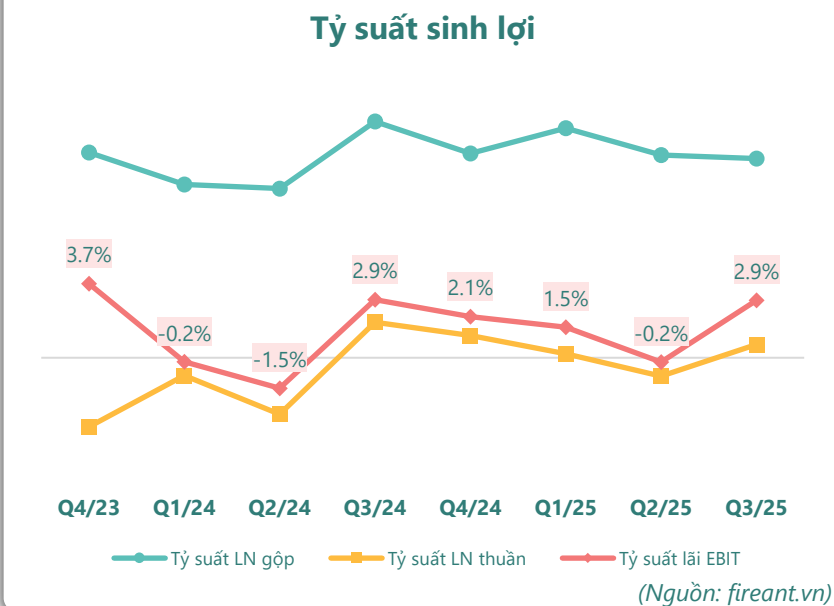
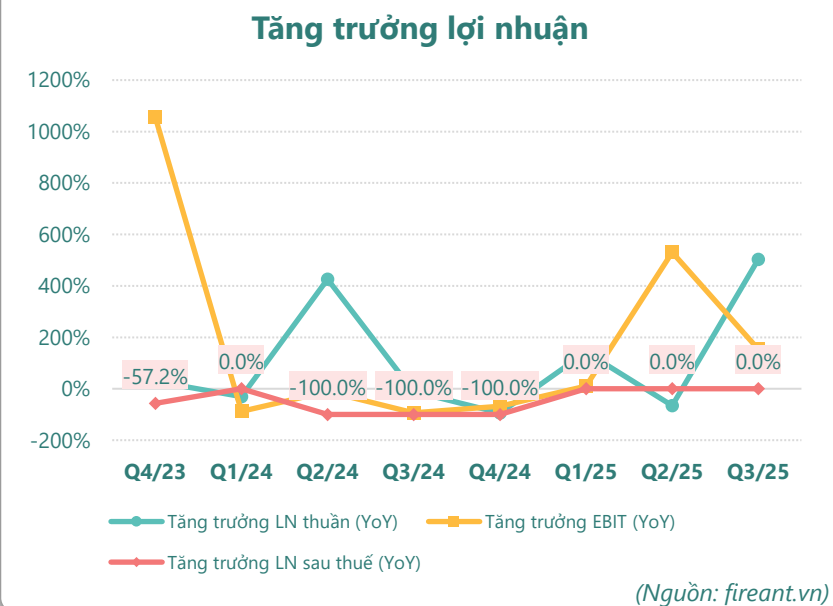
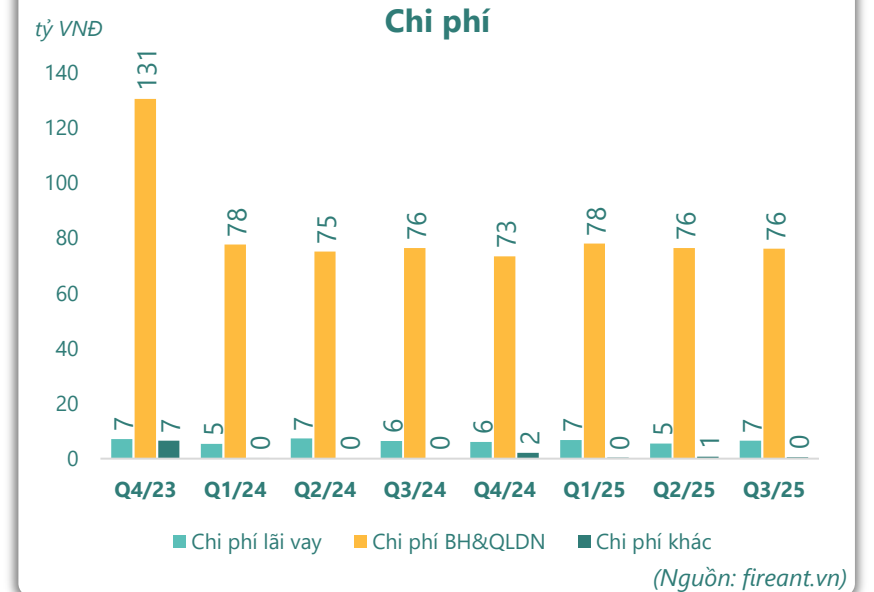
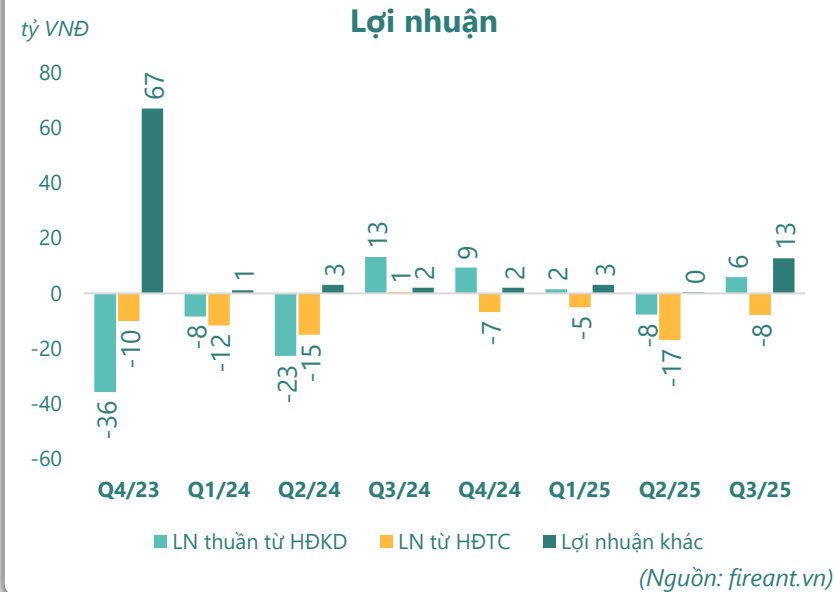
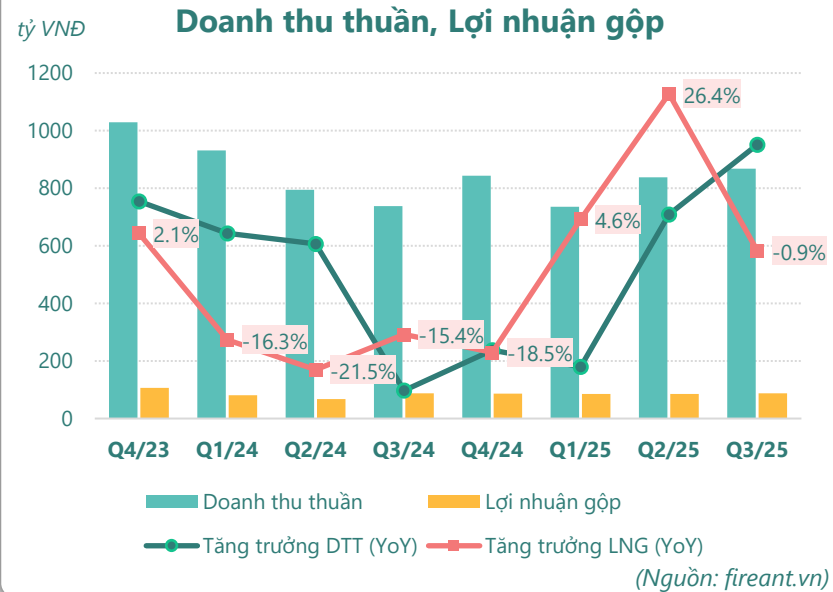
DT thuần 9T 2025	2,441
tỷ VNĐ	YoY: ▼22.0 -0.9%

LN thuần 9T 2025	-0.35
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 17.6 98.0%

LN sau thuế 9T 2025	10.2
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 22.0 186%



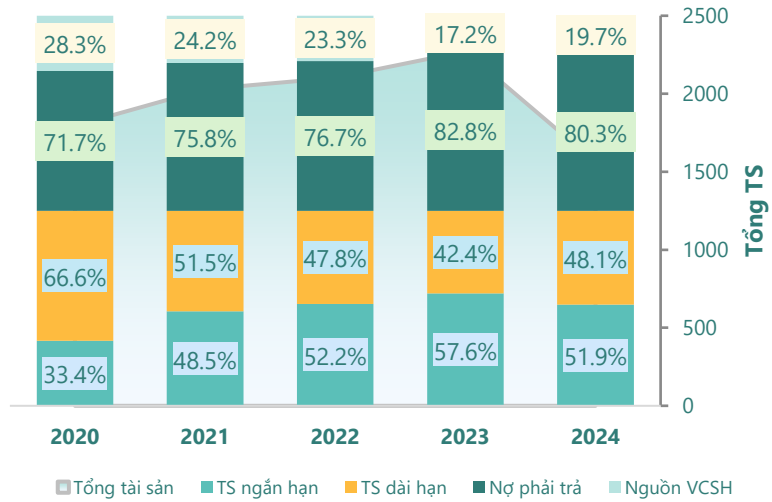
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

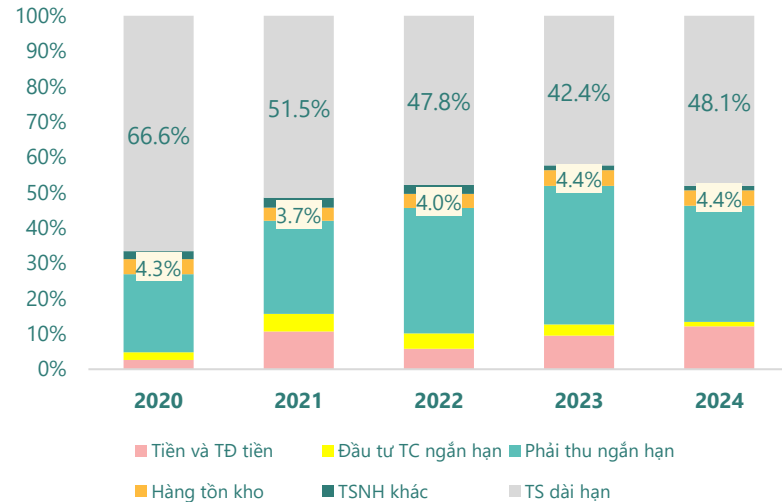
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

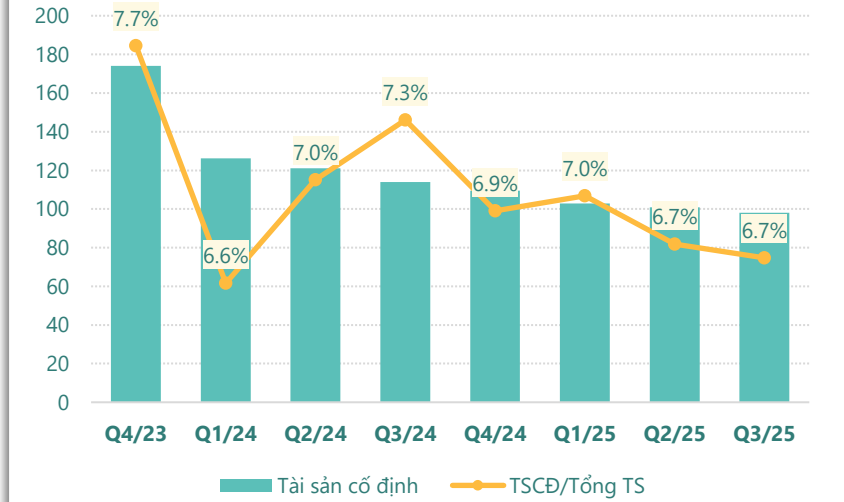
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

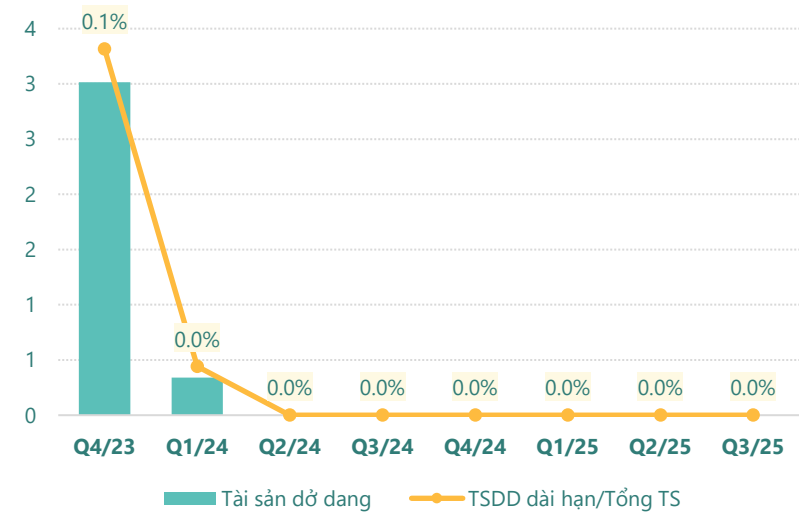
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

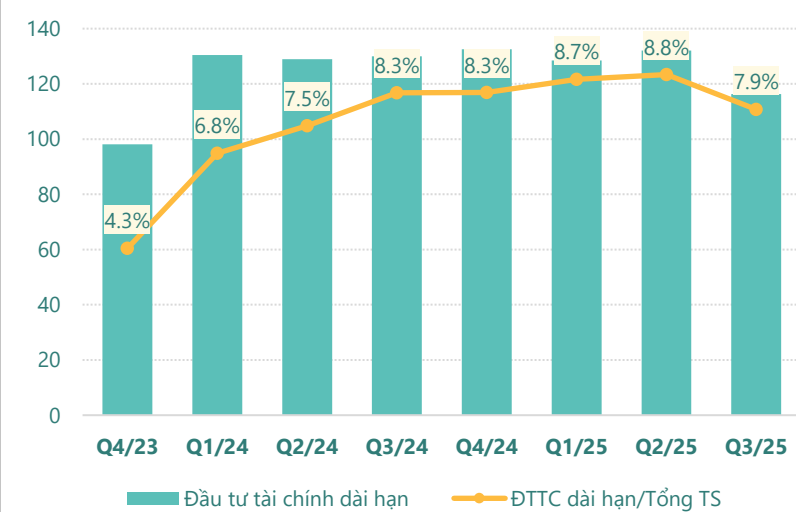
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

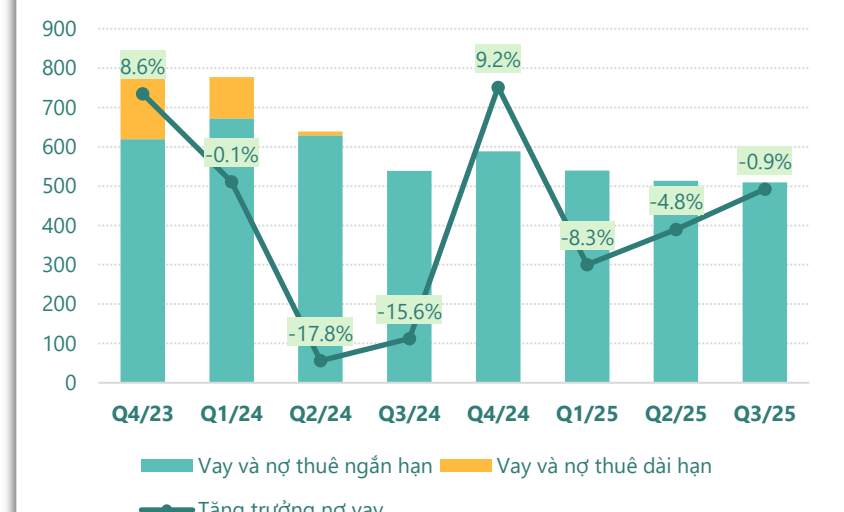
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

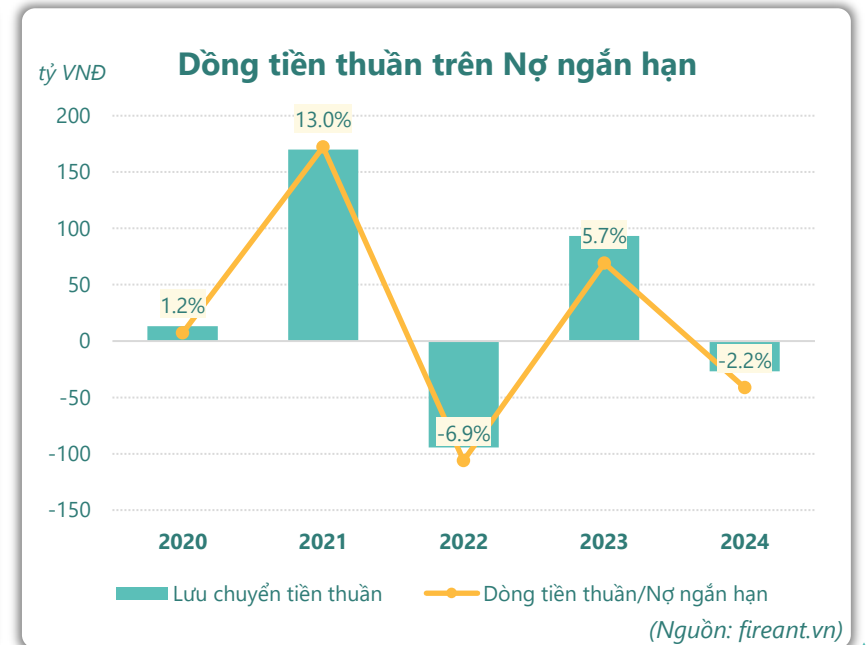
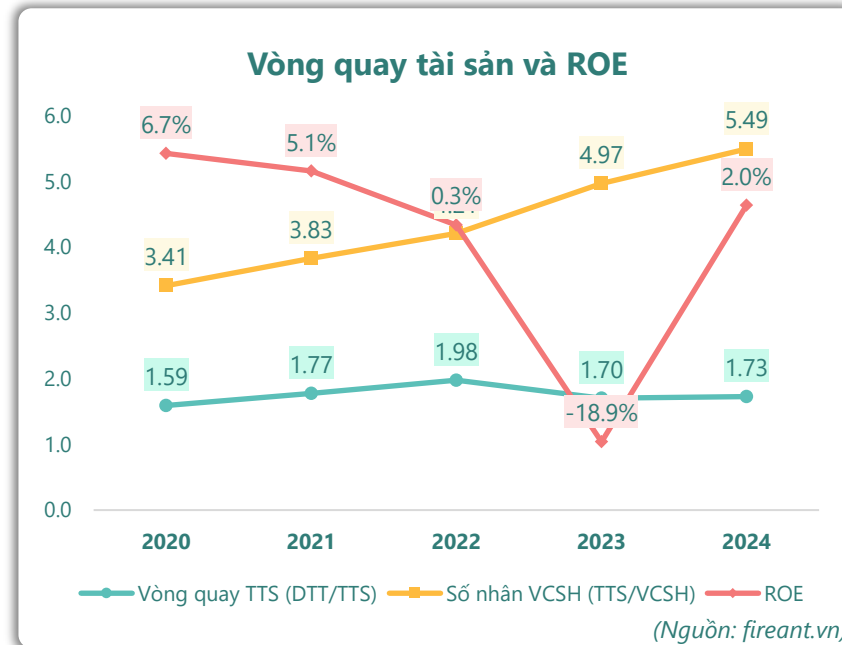
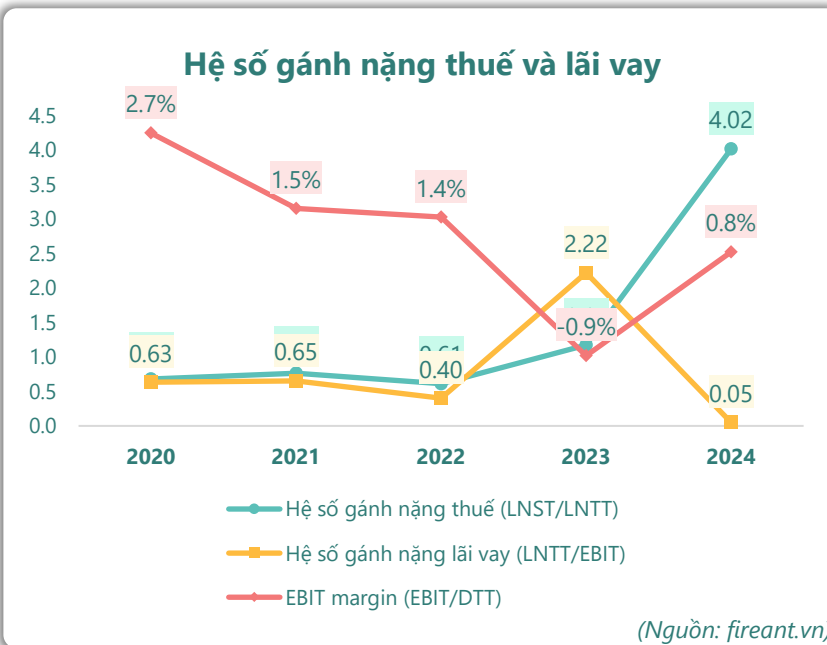
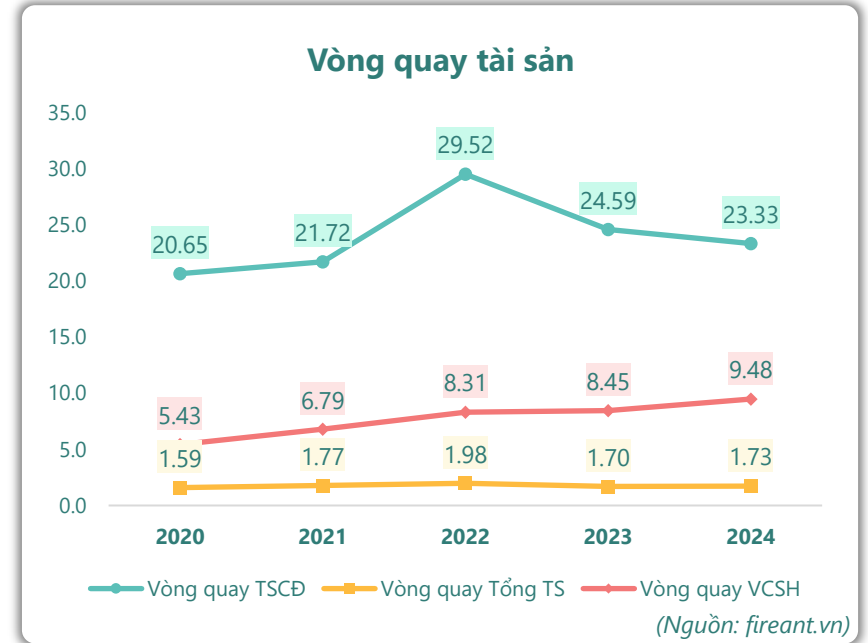
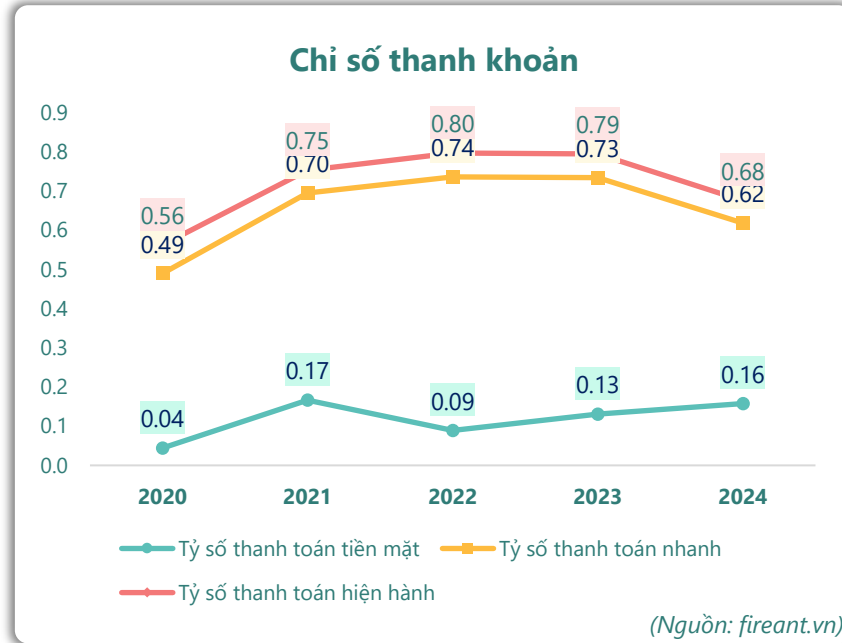
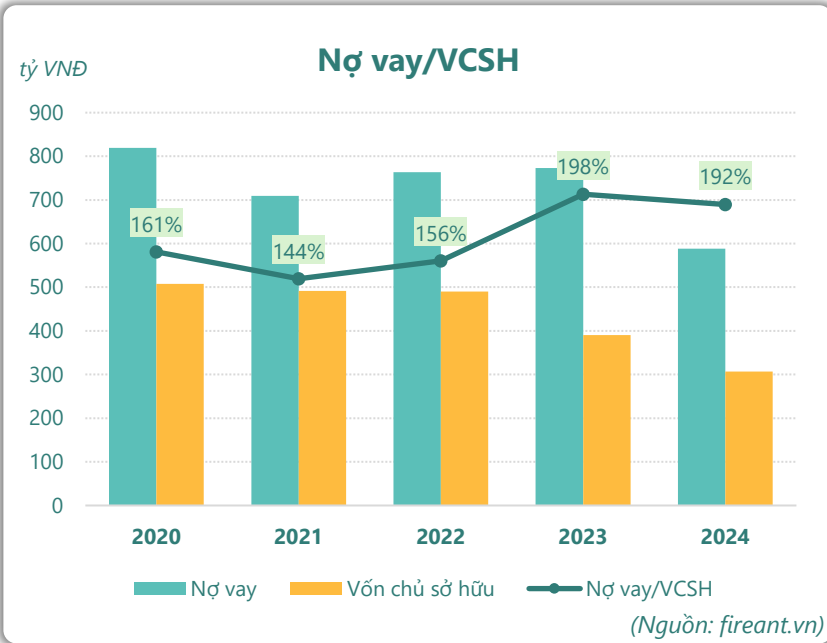
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	868	738	17.6%	2,441	2,463	-0.9%
Giá vốn hàng bán	780	650	20.1%	2,183	2,226	-1.9%
Lợi nhuận gộp	87.1	87.9	-0.9%	258	237	8.8%
Doanh thu HĐTC	1.77	8.60	-79.4%	5.27	12.7	-58.6%
Chi phí TC	9.56	8.08	18.3%	35.0	38.9	-10.0%
Chi phí lãi vay	6.53	6.41	1.9%	18.8	19.1	-1.8%
LN trong công ty LKLD	2.75	1.26	118%	2.15	0.59	267%
Chi phí bán hàng	53.7	57.1	-5.9%	162	169	-4.6%
Chi phí QLDN	22.5	19.4	16.1%	69.3	60.1	15.3%
LN thuần từ HĐKD	5.87	13.2	-55.5%	-0.35	-17.9	98.0%
Lợi nhuận khác	12.8	2.00	538%	16.3	6.30	159%
LN trước thuế	18.6	15.2	22.6%	15.9	-11.6	238%
Lợi nhuận sau thuế	15.3	15.1	1.3%	10.2	-11.8	186%
LNST của CĐ cty mẹ	15.1	15.2	-0.7%	10.1	-11.3	189%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	172	27.2	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.4	61.0	-4.35	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-123	-262	46.4	0	0	0
Tiền đầu kỳ	86.8	150	121	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	62.7	-29.1	69.2	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.42	0	-0.61	0	0	0
Tiền cuối kỳ	150	121	189	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,471	1,560	-5.7%
Tài sản ngắn hạn	803	809	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	104	189	-45.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.2	20.2	307%
Phải thu ngắn hạn	547	512	6.7%
Hàng tồn kho	51.7	68.5	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	19.0	-0.1%
Tài sản dài hạn	668	751	-11.1%
Phải thu dài hạn	29.8	39.3	-24.2%
Tài sản cố định	98.1	109	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	116	129	-9.9%
Tài sản dài hạn khác	423	472	-10.5%
Lợi thế thương mại	0.32	0.72	-55.3%
Nợ phải trả	1,146	1,253	-8.5%
Nợ ngắn hạn	1,127	1,199	-6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	509	581	-12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	595	594	0.2%
Nợ dài hạn	19.0	54.6	-65.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	7.41	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	325	307	5.7%
Vốn chủ sở hữu	325	307	5.7%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

